

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp cho HSSV đợt 1 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ CAO HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 1267/QĐ-LĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về sáp nhập Trường Cao đẳng Công nghệ và Môi trường Hà Nội vào Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội và đổi tên thành Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 03/01/2023 của UBND Thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 171/QĐ-CĐCNC ngày 07/04/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng cho các khóa tuyển sinh từ năm học 2022-2023;

Căn cứ Quyết định số 172/QĐ-CĐCNC ngày 07/04/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng cho các khóa tuyển sinh trước năm học 2022-2023;

Căn cứ Quyết định số 996/QĐ-CĐCNC ngày 26/05/2025 của Hội đồng thi tốt nghiệp về việc công nhận kết quả chấm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp, thi tốt nghiệp đợt 1 năm 2025;

Theo đề nghị của Hội đồng thi tốt nghiệp năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp đợt 1 năm 2025 cho 438 HSSV trong đó:

- 419 sinh viên hệ Cao đẳng khóa 13;
- 19 HSSV đăng kí thi lại, xét bổ sung, hệ khác.

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Học sinh, sinh viên được công nhận tốt nghiệp được nhà trường cấp bằng tốt nghiệp, bằng điểm theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng các phòng, khoa, trung tâm, các đơn vị liên quan và học sinh, sinh viên có tên trong điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, QLĐT.



NGUYỄN TS. Phạm Xuân Khánh

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP ĐỢT 1 NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 106/QĐ-ĐCNC ngày 1/6/2025 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ)

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	TBC TN	Xếp loại	Ghi chú
1	13060910102	Trần Tài Anh	17/08/2004	Oto1 - K13.CĐ	7.5	Khá	
2	13060910103	Nguyễn Bá Chính	08/04/2004	Oto1 - K13.CĐ	8.2	Giỏi	
3	13060910104	Kiều Mạnh Cường	19/10/2004	Oto1 - K13.CĐ	7.4	Khá	
4	13060910106	Doãn Hoàng Đại	12/08/2003	Oto1 - K13.CĐ	7.9	Khá	
5	13060910108	Trần Văn Đông	27/11/2002	Oto1 - K13.CĐ	8.1	Giỏi	
6	13060910114	Nguyễn Huy Hoàng	22/01/2004	Oto1 - K13.CĐ	7.3	Khá	
7	13060910116	Trịnh Bá Huân	01/04/2004	Oto1 - K13.CĐ	7.5	Khá	
8	13060910118	Trần Quang Huy	10/11/2003	Oto1 - K13.CĐ	7.5	Khá	
9	13060910120	Hà Tùng Lâm	02/09/2001	Oto1 - K13.CĐ	8.1	Giỏi	
10	13060910121	Nguyễn Sơn Lâm	09/02/2004	Oto1 - K13.CĐ	7.7	Khá	
11	13060910122	Phạm Quang Linh	21/01/2004	Oto1 - K13.CĐ	7.6	Khá	
12	13060910124	Vũ Đức Mạnh	03/06/2004	Oto1 - K13.CĐ	8.3	Giỏi	
13	13060910125	Đặng Quang Minh	03/03/2004	Oto1 - K13.CĐ	8.2	Giỏi	
14	13060910126	Nguyễn Duy Minh	18/09/2003	Oto1 - K13.CĐ	8.2	Giỏi	
15	13060910140	Lê Thanh Nam	22/08/2003	Oto1 - K13.CĐ	7.8	Khá	
16	13060910129	Nguyễn Hữu Quân	22/03/2004	Oto1 - K13.CĐ	7.2	Khá	
17	13060910132	Trần Công Thành	04/11/2004	Oto1 - K13.CĐ	8.0	Giỏi	
18	13060910135	Hoàng Mạnh Trường	22/05/2003	Oto1 - K13.CĐ	7.5	Khá	
19	13060910136	Đào Mạnh Tuấn	13/06/2004	Oto1 - K13.CĐ	7.4	Khá	
20	13060910137	Trần Anh Vũ	01/06/2004	Oto1 - K13.CĐ	7.2	Khá	
21	13060910201	Phí Văn An	19/09/2004	Oto2 - K13.CĐ	7.7	Khá	
22	13060910204	Đinh Công Bắc	27/10/2004	Oto2 - K13.CĐ	7.7	Khá	
23	13060910205	Tạ Văn Chiến	06/06/2004	Oto2 - K13.CĐ	7.6	Khá	
24	13060910206	Nghiêm Xuân Công	05/03/2004	Oto2 - K13.CĐ	8.1	Giỏi	
25	13060910207	Nguyễn Tùng Dương	08/10/2004	Oto2 - K13.CĐ	7.4	Khá	
26	13060910208	Trịnh Văn Đạo	08/04/2004	Oto2 - K13.CĐ	8.1	Giỏi	
27	13060910212	Tạ Đình Hiệp	08/12/2003	Oto2 - K13.CĐ	7.6	Khá	
28	13060910213	Nguyễn Văn Hiếu	07/09/2004	Oto2 - K13.CĐ	7.3	Khá	
29	13060910214	Trần Trung Hiếu	18/03/2004	Oto2 - K13.CĐ	7.4	Khá	
30	13060910215	Phí Đỗ Hưng	15/11/2004	Oto2 - K13.CĐ	7.5	Khá	
31	13060910217	Nguyễn Quang Huy	26/07/2004	Oto2 - K13.CĐ	7.2	Khá	
32	13060910219	Bùi Quốc Khánh	15/12/2004	Oto2 - K13.CĐ	7.5	Khá	
33	13060910221	Nguyễn Hà Lâm	10/09/2004	Oto2 - K13.CĐ	7.5	Khá	
34	13060910222	Ngô Quang Minh	30/11/2004	Oto2 - K13.CĐ	7.6	Khá	
35	13060910223	Bùi Đức Nam	11/07/2004	Oto2 - K13.CĐ	7.8	Khá	
36	13060910224	Nguyễn Thành Nam	12/07/2003	Oto2 - K13.CĐ	7.7	Khá	
37	13060910226	Đào Duy Nguyên	19/01/2004	Oto2 - K13.CĐ	7.6	Khá	
38	13060910228	Vương Sỹ Quân	09/09/2004	Oto2 - K13.CĐ	7.6	Khá	
39	13060910229	Tạ Minh Quang	08/08/2004	Oto2 - K13.CĐ	8.0	Giỏi	
40	13060910230	Nguyễn Đình Quyền	16/10/2004	Oto2 - K13.CĐ	7.6	Khá	
41	13060910232	Đỗ Khắc Thịnh	07/09/2004	Oto2 - K13.CĐ	7.5	Khá	
42	13060910233	Nguyễn Hồng Tú	17/10/2004	Oto2 - K13.CĐ	7.8	Khá	
43	13060910235	Nguyễn Văn Vũ	30/09/2004	Oto2 - K13.CĐ	7.9	Khá	
44	13060910303	Phạm Văn Công	23/07/2004	Oto3 - K13.CĐ	7.8	Khá	
45	13060910307	Đoàn Đức Duy	15/11/2004	Oto3 - K13.CĐ	8.0	Giỏi	
46	13060910308	Phạm Anh Đại	31/08/2004	Oto3 - K13.CĐ	7.4	Khá	
47	13060910310	Trần Quang Điệp	23/06/2003	Oto3 - K13.CĐ	7.3	Khá	
48	13060910311	Bùi Đình Đồng	19/08/2004	Oto3 - K13.CĐ	7.4	Khá	
49	13060910313	Phạm Minh Hiếu	26/05/2002	Oto3 - K13.CĐ	7.4	Khá	
50	13060910314	Phạm Quang Hiếu	19/12/2004	Oto3 - K13.CĐ	7.3	Khá	
51	13060910315	Trịnh Xuân Hiếu	08/07/2004	Oto3 - K13.CĐ	7.3	Khá	
52	13060910316	Đặng Quang Huy	15/08/2004	Oto3 - K13.CĐ	7.3	Khá	

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	TBC TN	Xếp loại	Ghi chú
53	13060910318	Nguyễn Bắc Kiên	21/07/2004	Oto3 - K13.CĐ	7.9	Khá	
54	13060910321	Trần Thiết Phương Nam	06/02/2004	Oto3 - K13.CĐ	7.7	Khá	
55	13060910344	Nguyễn Hồng Quân	02/02/2004	Oto3 - K13.CĐ	7.3	Khá	
56	13060910324	Mai Nhật Quang	21/10/2004	Oto3 - K13.CĐ	7.5	Khá	
57	13060910325	Trần Thế Quyền	30/04/2004	Oto3 - K13.CĐ	8.0	Giỏi	
58	13060910327	Ứng Hồng Sơn	04/09/2004	Oto3 - K13.CĐ	7.5	Khá	
59	13060910329	Nguyễn Tiến Thắng	22/04/2004	Oto3 - K13.CĐ	7.3	Khá	
60	13060910330	Cần Đình Thành	20/05/2003	Oto3 - K13.CĐ	7.3	Khá	
61	13060910331	Hà Quang Thành	23/07/2004	Oto3 - K13.CĐ	7.1	Khá	
62	13060910332	Nguyễn Văn Thành	18/01/2004	Oto3 - K13.CĐ	7.5	Khá	
63	13060910334	Đặng Văn Tuấn	18/06/2004	Oto3 - K13.CĐ	7.5	Khá	
64	13060910337	Nguyễn Tiến Tùng	24/10/2003	Oto3 - K13.CĐ	7.7	Khá	
65	13060910338	Trịnh Thanh Tùng	08/11/2004	Oto3 - K13.CĐ	7.3	Khá	
66	13060910339	Nguyễn Thành Vinh	02/11/2004	Oto3 - K13.CĐ	7.5	Khá	
67	13060910404	Nguyễn Thành Danh	13/12/2003	Oto4 - K13.CĐ	7.6	Khá	
68	13060910441	Nguyễn Mạnh Hùng	11/03/2004	Oto4 - K13.CĐ	7.9	Khá	
69	13060910415	Lưu Quang Huy	20/10/2004	Oto4 - K13.CĐ	7.8	Khá	
70	13060910416	Trịnh Đình Huy	25/08/2004	Oto4 - K13.CĐ	7.6	Khá	
71	13060910417	Nguyễn Văn Khải	04/06/2004	Oto4 - K13.CĐ	7.7	Khá	
72	13060910418	Đoàn Đình Khánh	30/05/2004	Oto4 - K13.CĐ	7.7	Khá	
73	13060910419	Nguyễn Trung Kiên	01/11/2003	Oto4 - K13.CĐ	7.7	Khá	
74	13060910420	Phạm Văn Linh	11/04/2004	Oto4 - K13.CĐ	7.6	Khá	
75	13060910421	Nguyễn Phú Lộc	09/04/2004	Oto4 - K13.CĐ	7.6	Khá	
76	13060910427	Nguyễn Bảo Phong	19/09/2004	Oto4 - K13.CĐ	7.6	Khá	
77	13060910428	Đinh Văn Sơn	03/09/2004	Oto4 - K13.CĐ	7.5	Khá	
78	13060910439	Đậu Đức Thành	21/09/2003	Oto4 - K13.CĐ	8.0	Giỏi	
79	13060910432	Phan Đăng Thế	20/09/2002	Oto4 - K13.CĐ	8.2	Giỏi	
80	13060910433	Đinh Xuân Tùng	01/01/2004	Oto4 - K13.CĐ	7.7	Khá	
81	13060910434	Nguyễn Quý Vinh	28/09/2004	Oto4 - K13.CĐ	7.5	Khá	
82	13060910515	Dương Mạnh Cường	20/01/2004	Oto5 - K13.CĐ	7.5	Khá	
83	13060910503	Nguyễn Ngọc Dũng	16/09/2004	Oto5 - K13.CĐ	7.2	Khá	
84	13060910528	Đinh Hải Duy	25/03/2004	Oto5 - K13.CĐ	7.2	Khá	
85	13060910518	Nguyễn Trọng Đạt	27/09/2003	Oto5 - K13.CĐ	7.5	Khá	
86	13060910517	Đặng Cao Đô	11/10/2004	Oto5 - K13.CĐ	7.3	Khá	
87	13060910527	Trần Đình Hoan	26/10/2004	Oto5 - K13.CĐ	7.3	Khá	
88	13060910524	Phạm Duy Hoàn	15/04/2004	Oto5 - K13.CĐ	7.4	Khá	
89	13060910501	Nguyễn Huy Hoàng	26/05/2004	Oto5 - K13.CĐ	7.3	Khá	
90	13060910534	Nguyễn Khắc Việt Hoàng	27/07/2004	Oto5 - K13.CĐ	7.3	Khá	
91	13060910513	Nguyễn Văn Mạnh	20/08/2003	Oto5 - K13.CĐ	7.4	Khá	
92	13060910512	Hoàng Văn Quyết	17/09/2004	Oto5 - K13.CĐ	7.6	Khá	
93	13060910520	Đỗ Văn Tâm	25/05/2004	Oto5 - K13.CĐ	7.4	Khá	
94	13060910522	Nguyễn Công Thát	29/10/2004	Oto5 - K13.CĐ	7.4	Khá	
95	13060910506	Nguyễn Đức Hoàng Thuân	27/02/2004	Oto5 - K13.CĐ	7.3	Khá	
96	13060910531	Vương Duy Trường	19/11/2004	Oto5 - K13.CĐ	7.2	Khá	
97	13060910521	Nguyễn Ngọc Tuyền	04/09/2003	Oto5 - K13.CĐ	7.7	Khá	
98	11060910141	Nguyễn Quốc Việt	09/07/2002	Oto5 - K13.CĐ	7.4	Khá	
99	13060910525	Nguyễn Doãn Vũ	18/10/2004	Oto5 - K13.CĐ	7.1	Khá	
100	13060910030	Trần Xuân An	16/01/2002	Oto6 - K13.CĐ	7.5	Khá	
101	13060910013	Vũ Văn An	09/02/2004	Oto6 - K13.CĐ	7.8	Khá	
102	13060910017	Nguyễn Xuân Bách	20/03/2004	Oto6 - K13.CĐ	7.6	Khá	
103	13060910044	Mai Thanh Đoài	03/02/2004	Oto6 - K13.CĐ	8.1	Giỏi	
104	13060910036	Hoàng Trung Hiếu	21/07/2004	Oto6 - K13.CĐ	7.7	Khá	
105	13060910015	Đàm Ngọc Khôi	28/11/2004	Oto6 - K13.CĐ	7.5	Khá	
106	13060910010	Chu Nghiêm Khởi	24/08/2004	Oto6 - K13.CĐ	7.7	Khá	

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	TBC TN	Xếp loại	Ghi chú
107	13060910001	Nguyễn Văn Lộc	15/07/2004	Oto6 - K13.CĐ	7.6	Khá	
108	13060910021	Phạm Thành Long	04/09/2003	Oto6 - K13.CĐ	7.4	Khá	
109	13060910019	Nguyễn Văn Mạnh	25/09/2004	Oto6 - K13.CĐ	7.6	Khá	
110	13060910005	Chu Văn Nam	10/02/2004	Oto6 - K13.CĐ	7.6	Khá	
111	13060910007	Bạch Quý Quyền	15/06/2004	Oto6 - K13.CĐ	7.6	Khá	
112	13060910020	Nguyễn Hoàng Tâm	18/12/2003	Oto6 - K13.CĐ	7.7	Khá	
113	13060910023	Nguyễn Kiều Thắng	22/12/2004	Oto6 - K13.CĐ	8.2	Giỏi	
114	13060910003	Nguyễn Văn Vũ	04/08/2004	Oto6 - K13.CĐ	7.4	Khá	
115	13060230102	Cao Nhân Bằng	28/09/2004	TKĐH1 - K13.CĐ	7.2	Khá	
116	13060230105	Nguyễn Duy Dũng	08/08/2004	TKĐH1 - K13.CĐ	8.1	Giỏi	
117	13060230154	Nguyễn Anh Đức	05/07/2004	TKĐH1 - K13.CĐ	6.7	Trung bình	
118	13060230135	Hà Tiến Hải	03/10/2004	TKĐH1 - K13.CĐ	7.0	Khá	
119	13060230111	Dương Hồng Hương	17/08/2004	TKĐH1 - K13.CĐ	7.5	Khá	
120	13060230144	Nguyễn Quang Huy	10/12/2004	TKĐH1 - K13.CĐ	6.4	Trung bình	
121	13060230153	Tạ Quang Minh	01/01/2004	TKĐH1 - K13.CĐ	7.5	Khá	
122	13060230115	Khuất Hữu Nam	04/12/2003	TKĐH1 - K13.CĐ	7.6	Khá	
123	13060230118	Phan Bích Ngọc	23/11/2004	TKĐH1 - K13.CĐ	8.6	Giỏi	
124	13060230121	Trần Thị Như Quỳnh	21/08/2004	TKĐH1 - K13.CĐ	8.1	Giỏi	
125	13060230143	Nguyễn Thị Thúy	26/02/2004	TKĐH1 - K13.CĐ	7.0	Khá	
126	13060230123	Lê Thị Biên Thùy	05/11/2003	TKĐH1 - K13.CĐ	7.7	Khá	
127	13060230155	Trần Văn Toàn	30/04/2004	TKĐH1 - K13.CĐ	7.4	Khá	
128	13060230124	Tổng Văn Việt	21/10/2004	TKĐH1 - K13.CĐ	7.0	Khá	
129	13060230126	Nguyễn Xuân Vinh	27/09/2004	TKĐH1 - K13.CĐ	7.1	Khá	
130	13060260140	Nguyễn Trọng Anh	04/03/2001	UDPM1 - K13.CĐ	8.1	Giỏi	
131	13060260117	Lương Thái Bảo	29/09/2004	UDPM1 - K13.CĐ	6.2	Trung bình	
132	13060260119	Hà Thanh Bình	06/09/2003	UDPM1 - K13.CĐ	6.7	Trung bình	
133	13060260102	Tổng Văn Trường Chinh	24/08/2004	UDPM1 - K13.CĐ	7.8	Khá	
134	13060260154	Dương Việt Cường	06/01/1998	UDPM1 - K13.CĐ	8.5	Giỏi	
135	13060260118	Nguyễn Đào Quốc Dũng	17/07/2004	UDPM1 - K13.CĐ	6.8	Trung bình	
136	13060260123	Trịnh Đức Dũng	13/03/2004	UDPM1 - K13.CĐ	6.9	Trung bình	
137	13060260134	Lê Duy Đạt	04/12/2004	UDPM1 - K13.CĐ	7.0	Khá	
138	13060260135	Nguyễn Tuấn Đạt	10/10/2004	UDPM1 - K13.CĐ	7.3	Khá	
139	13060260108	Phạm Quốc Đạt	07/06/2004	UDPM1 - K13.CĐ	6.5	Trung bình	
140	13060260145	Nguyễn Trịnh Hoàng	13/04/2004	UDPM1 - K13.CĐ	7.4	Khá	
141	13060260120	Đào Văn Hùng	28/10/2003	UDPM1 - K13.CĐ	7.5	Khá	
142	13060260105	Dương Ngọc Huy	01/04/2004	UDPM1 - K13.CĐ	6.8	Trung bình	
143	13060260151	Vũ Nguyên Huy	14/11/2004	UDPM1 - K13.CĐ	8.6	Giỏi	
144	13060260113	Chu Đình Nguyên	12/08/2004	UDPM1 - K13.CĐ	7.5	Khá	
145	13060260136	Nguyễn Thị Hồng Nhung	04/02/2003	UDPM1 - K13.CĐ	6.6	Trung bình	
146	13060260116	Nguyễn Hữu Phóng	21/03/2004	UDPM1 - K13.CĐ	7.4	Khá	
147	13060260137	Kiều Việt Quân	05/05/1996	UDPM1 - K13.CĐ	8.9	Giỏi	
148	13060260129	Tổng Bá Quý	01/06/2004	UDPM1 - K13.CĐ	6.9	Trung bình	

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	TBC TN	Xếp loại	Ghi chú
149	13060260126	Phí Việt Tiến	03/03/2003	UDPM1 - K13.CĐ	6.6	Trung bình	
150	13060260106	Tạ Văn Tùng	04/05/2003	UDPM1 - K13.CĐ	8.0	Giỏi	
151	13060260130	Lê Ngọc Yên	17/06/2004	UDPM1 - K13.CĐ	7.9	Khá	
152	13060240115	Lương Xuân Dinh	19/05/2000	Web1 - K13.CĐ	7.3	Khá	
153	13060240103	Đỗ Văn Dũng	25/12/2001	Web1 - K13.CĐ	7.7	Khá	
154	13060240111	Nguyễn Quốc Huy	20/04/2004	Web1 - K13.CĐ	7.3	Khá	
155	13060240116	Nguyễn Đình Khoa	19/07/2004	Web1 - K13.CĐ	6.2	Trung bình	
156	13060240107	Nguyễn Chí Minh	26/01/2004	Web1 - K13.CĐ	7.3	Khá	
157	13060240102	Nguyễn Hoàng Minh	12/03/2004	Web1 - K13.CĐ	7.4	Khá	
158	13060240119	Nguyễn Hồng Sơn	18/12/2001	Web1 - K13.CĐ	7.4	Khá	
159	13060240101	Phí Đắc Tân	31/12/1999	Web1 - K13.CĐ	7.1	Khá	
160	13060240108	Lê Thế Thành	03/08/2004	Web1 - K13.CĐ	8.1	Giỏi	
161	13060240106	Đỗ Hoàng Tùng	24/11/2004	Web1 - K13.CĐ	6.1	Trung bình	
162	13060810120	Phạm Thị Anh	02/11/2003	CSSĐ1 - K13.CĐ	8.2	Giỏi	
163	13060810111	Hoàng Thị Dung	17/06/2004	CSSĐ1 - K13.CĐ	8.2	Giỏi	
164	13060810101	Đinh Thị Mỹ Hằng	21/06/2004	CSSĐ1 - K13.CĐ	8.2	Khá	Hạ bậc
165	13060810113	Vũ Thị Bích Hiền	01/11/2004	CSSĐ1 - K13.CĐ	8.2	Giỏi	
166	13060810121	Lê Thị Quỳnh Lan	27/05/2004	CSSĐ1 - K13.CĐ	7.8	Khá	
167	13060810122	Đặng Thuý Linh	19/07/2004	CSSĐ1 - K13.CĐ	8.1	Giỏi	
168	13060810124	Ngọc Quỳnh Mai	09/06/2003	CSSĐ1 - K13.CĐ	8.8	Giỏi	
169	13060810123	Lý Thị Ngọc	23/11/2004	CSSĐ1 - K13.CĐ	8.0	Giỏi	
170	13060810112	Hoàng Thị Non	20/05/2004	CSSĐ1 - K13.CĐ	8.2	Giỏi	
171	13060810118	Nguyễn Thị Oanh	14/01/2004	CSSĐ1 - K13.CĐ	8.0	Giỏi	
172	13060810115	Đàm Tổ Uyên	01/09/2004	CSSĐ1 - K13.CĐ	8.6	Giỏi	
173	13060810107	Phạm Thu Uyên	27/11/2004	CSSĐ1 - K13.CĐ	8.3	Giỏi	
174	13060810104	Nguyễn Thị Yến	10/03/2003	CSSĐ1 - K13.CĐ	8.3	Giỏi	
175	13060160104	Nguyễn Thành Chung	04/07/2004	BTHTTBCK1 - K13.CĐ	8.5	Giỏi	
176	13060160105	Đỗ Tất Đạt	27/01/2004	BTHTTBCK1 - K13.CĐ	8.0	Giỏi	
177	13060160103	Đỗ Hoàng Hào	18/02/2004	BTHTTBCK1 - K13.CĐ	8.2	Giỏi	
178	13060160101	Nguyễn Ngọc Mạnh	05/08/2002	BTHTTBCK1 - K13.CĐ	7.9	Khá	
179	13060160102	Lê Văn Thi	02/12/2004	BTHTTBCK1 - K13.CĐ	8.2	Giỏi	
180	13060140105	Nguyễn Tri Duy	05/07/2004	CĐT1 - K13.CĐ	8.0	Giỏi	
181	13060140115	Dương Sơn Đức	22/08/2004	CĐT1 - K13.CĐ	8.2	Giỏi	
182	13060140102	Đặng Văn Hải	30/12/2003	CĐT1 - K13.CĐ	8.6	Giỏi	
183	13060140112	Đỗ Nguyễn Minh Hiếu	17/08/2004	CĐT1 - K13.CĐ	7.6	Khá	
184	13060140109	Nguyễn Minh Hiếu	09/12/2003	CĐT1 - K13.CĐ	7.7	Khá	
185	13060140116	Nguyễn Bá Hưng	24/12/2004	CĐT1 - K13.CĐ	7.9	Khá	
186	13060140110	Đỗ Quốc Huy	26/04/2004	CĐT1 - K13.CĐ	8.8	Giỏi	
187	13060140106	Nguyễn Văn Luân	24/06/2004	CĐT1 - K13.CĐ	7.8	Khá	
188	13060140103	Nguyễn Đình Nam	13/03/2004	CĐT1 - K13.CĐ	8.4	Giỏi	

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	TBC TN	Xếp loại	Ghi chú
189	13060140111	Trần Việt Nam	28/09/2003	CĐT1 - K13.CĐ	8.1	Giỏi	
190	13060140101	Lê Thế	03/08/1999	CĐT1 - K13.CĐ	8.8	Giỏi	
191	13060120133	Lê Thanh Bình	01/02/2004	CGKL1 - K13.CĐ	7.5	Khá	
192	13060120129	Kiều Văn Cảnh	10/02/2004	CGKL1 - K13.CĐ	8.6	Giỏi	
193	13060120127	Nguyễn Bá Chiêu	16/10/2004	CGKL1 - K13.CĐ	8.1	Giỏi	
194	13060120107	Lê Đức Cường	25/08/2004	CGKL1 - K13.CĐ	7.1	Khá	
195	13060120111	Nguyễn Văn Đức	04/12/2004	CGKL1 - K13.CĐ	8.0	Giỏi	
196	13060120101	Phùng Tiến Đức	12/01/2002	CGKL1 - K13.CĐ	7.4	Khá	
197	13060120112	Lý Văn Giang	07/11/2004	CGKL1 - K13.CĐ	7.7	Khá	
198	13060120132	Nguyễn Đức Hải	28/08/2004	CGKL1 - K13.CĐ	7.4	Khá	
199	13060120115	Nguyễn Văn Minh Hiếu	04/10/2004	CGKL1 - K13.CĐ	8.3	Giỏi	
200	13060120106	Phạm Huy Hoàng	05/11/2004	CGKL1 - K13.CĐ	7.5	Khá	
201	13060120150	Nguyễn Viết Huỳnh	31/10/2000	CGKL1 - K13.CĐ	7.7	Khá	
202	13060120117	Nguyễn Hà Nam	25/08/2003	CGKL1 - K13.CĐ	7.7	Khá	
203	13060120118	Nguyễn Thế Phát	04/06/2004	CGKL1 - K13.CĐ	8.8	Giỏi	
204	13060120147	Trần Thanh Phương	28/06/2004	CGKL1 - K13.CĐ	8.4	Giỏi	
205	13060120119	Lê Văn Quân	15/04/2004	CGKL1 - K13.CĐ	7.9	Khá	
206	13060120126	Nguyễn Anh Quân	26/06/2004	CGKL1 - K13.CĐ	8.0	Giỏi	
207	13060120120	Nguyễn Văn Quyền	05/08/2003	CGKL1 - K13.CĐ	7.7	Khá	
208	13060120145	Nguyễn Viết Quyền	06/11/2000	CGKL1 - K13.CĐ	7.7	Khá	
209	13060120121	Vũ Văn Sơn	05/08/2004	CGKL1 - K13.CĐ	8.3	Giỏi	
210	13060120130	Lê Văn Tú	22/05/2004	CGKL1 - K13.CĐ	7.3	Khá	
211	13060120105	Phùng Anh Tú	21/08/2004	CGKL1 - K13.CĐ	7.2	Khá	
212	13060120109	Tạ Hoàng Việt	02/09/2004	CGKL1 - K13.CĐ	8.0	Giỏi	
213	13060120211	Nguyễn Văn Bình	22/05/2004	CGKL2 - K13.CĐ (Hw)	6.2	Trung bình	
214	13060120229	Trịnh Đức Bình	02/05/2004	CGKL2 - K13.CĐ (Hw)	7.7	Khá	
215	13060120227	Tạ Thành Đạt	27/11/2003	CGKL2 - K13.CĐ (Hw)	7.1	Khá	
216	13060120209	Nguyễn Hữu Hiệp	15/02/2004	CGKL2 - K13.CĐ (Hw)	6.2	Trung bình	
217	13060120205	Phùng Văn Long	09/02/2004	CGKL2 - K13.CĐ (Hw)	6.7	Trung bình	
218	13060120201	Trần Gia Lượng	27/10/2004	CGKL2 - K13.CĐ (Hw)	7.9	Khá	
219	13060120213	Vương Văn Nam	29/09/2003	CGKL2 - K13.CĐ (Hw)	6.6	Trung bình	
220	13060120210	Cao Xuân Ninh	24/10/2004	CGKL2 - K13.CĐ (Hw)	7.7	Khá	
221	13060120202	Nguyễn Ngọc Thanh Quân	08/09/2004	CGKL2 - K13.CĐ (Hw)	8.2	Giỏi	
222	13060120207	Nguyễn Huy Quang	13/02/2004	CGKL2 - K13.CĐ (Hw)	7.0	Khá	
223	13060120216	Nguyễn Duy Tân	31/10/2004	CGKL2 - K13.CĐ (Hw)	6.8	Trung bình	
224	13060120220	Nguyễn Hữu Tiến	14/08/2004	CGKL2 - K13.CĐ (Hw)	8.0	Giỏi	
225	13060120206	Đặng Văn Ty	18/09/2004	CGKL2 - K13.CĐ (Hw)	8.7	Giỏi	
226	13060120143	Ninh Duy Phú	02/10/2003	CGKL3.K13.CĐ	8.0	Giỏi	
227	13060120012	Nguyễn Đức Quyền	28/01/2003	CGKL3.K13.CĐ	8.0	Giỏi	
228	13060120122	Lê Trọng Thanh	04/06/2004	CGKL3.K13.CĐ	7.8	Khá	



TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	TBC TN	Xếp loại	Ghi chú
229	13060120137	Nguyễn Quang Thọ	24/06/2004	CGKL3.K13.CĐ	8.5	Giỏi	
230	13060120108	Cao Nguyên Trung	19/09/2004	CGKL3.K13.CĐ	8.3	Giỏi	
231	13060170102	Trần Duy Khánh	17/11/2004	CTKM1 - K13.CĐ	8.2	Giỏi	
232	13060170103	Vũ Minh Tú	05/12/2004	CTKM1 - K13.CĐ	8.1	Giỏi	
233	130601100102	Đỗ Đăng Chiến	23/12/2004	CTTBCK1 - K13.CĐ	6.4	Trung bình	
234	130601100108	Nguyễn Tấn Dũng	01/11/2004	CTTBCK1 - K13.CĐ	7.0	Khá	
235	130601100101	Nguyễn Huy Hoàn	10/11/2004	CTTBCK1 - K13.CĐ	7.5	Khá	
236	130601100117	Nguyễn Văn Nam	07/07/2002	CTTBCK1 - K13.CĐ	6.7	Trung bình	
237	130601100104	Lê Trung Phong	24/08/2004	CTTBCK1 - K13.CĐ	7.1	Khá	
238	130601100114	Phan Ngọc Châu	11/03/2001	Han1 - K13.CĐ	7.6	Khá	
239	130601100119	Tạ Văn Chính	30/11/2004	Han1 - K13.CĐ	7.7	Khá	
240	130601100113	Lê Xuân Trà	19/04/2004	Han1 - K13.CĐ	8.4	Giỏi	
241	13060130102	Nguyễn Khắc Nam	04/10/2004	VTK1 - K13.CĐ	7.7	Khá	
242	13060130101	Nguyễn Xuân Nhật	15/06/2003	VTK1 - K13.CĐ	8.9	Giỏi	
243	13060430130	Vương Trí Chiến	17/06/2004	ML1 - K13.CĐ	7.9	Khá	
244	13060430103	Đặng Ngọc Duy	06/01/2004	ML1 - K13.CĐ	8.1	Giỏi	
245	13060430123	Nguyễn Danh Đông	22/04/2004	ML1 - K13.CĐ	7.1	Khá	
246	13060430104	Vương Xuân Đông	13/11/2004	ML1 - K13.CĐ	7.6	Khá	
247	13060430126	Đào Văn Huy	05/11/2004	ML1 - K13.CĐ	8.0	Giỏi	
248	13060430138	Nguyễn Đình Khánh	03/04/2004	ML1 - K13.CĐ	7.5	Khá	
249	13060430108	Nguyễn Văn Mạnh	25/08/2004	ML1 - K13.CĐ	7.5	Khá	
250	13060430109	Bùi Văn Nguyên	17/06/2004	ML1 - K13.CĐ	7.5	Khá	
251	13060430111	Nguyễn Hoàng Phúc	17/10/2003	ML1 - K13.CĐ	8.0	Giỏi	
252	13060430120	Bùi Văn Quỳnh	20/03/2004	ML1 - K13.CĐ	7.5	Khá	
253	13060430127	Lê Thanh Sơn	04/09/2004	ML1 - K13.CĐ	7.5	Khá	
254	13060430112	Nguyễn Văn Tài	02/04/2004	ML1 - K13.CĐ	7.9	Khá	
255	13060430114	Quán Viêt Tính	29/10/2004	ML1 - K13.CĐ	7.9	Khá	
256	13060430116	Vương Sỹ Tú	29/05/2004	ML1 - K13.CĐ	7.9	Khá	
257	13060430131	Đặng Viêt Bằng	02/06/2003	ML2 - K13.CĐ	7.9	Khá	
258	13060430137	Hà Anh Hoàng	05/02/2004	ML2 - K13.CĐ	7.5	Khá	
259	13060430105	Lê Đình Khánh	25/01/2000	ML2 - K13.CĐ	8.1	Giỏi	
260	13060430106	Nguyễn Duy Khánh	06/10/2004	ML2 - K13.CĐ	8.2	Giỏi	
261	13060430107	Nguyễn Chung Kiên	23/11/2003	ML2 - K13.CĐ	8.0	Giỏi	
262	13060430125	Phạm Văn Thắng	05/10/2004	ML2 - K13.CĐ	7.7	Khá	
263	13060430133	Nguyễn Văn Thuỷ	09/02/2003	ML2 - K13.CĐ	8.3	Giỏi	
264	13060430115	Đình Văn Tú	01/01/2004	ML2 - K13.CĐ	7.5	Khá	
265	13060430117	Cao Minh Tuấn	16/05/2004	ML2 - K13.CĐ	8.1	Khá	Hạ bậc
266	13060430119	Nguyễn Sỹ Vương	08/07/2004	ML2 - K13.CĐ	7.6	Khá	
267	13060410131	Nguyễn Tiến Bắc	03/09/2004	ĐCN1 - K13.CĐ	7.6	Khá	
268	13060410102	Nguyễn Duy Bình	12/11/2004	ĐCN1 - K13.CĐ	7.4	Khá	

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	TBC TN	Xếp loại	Ghi chú
269	13060410103	Trần Thế Diện	19/12/2004	ĐCN1 - K13.CĐ	8.3	Giỏi	
270	13060410136	Nguyễn Trường Giang	27/08/2004	ĐCN1 - K13.CĐ	8.4	Giỏi	
271	13060410109	Vương Quốc Hiệp	25/08/2003	ĐCN1 - K13.CĐ	7.9	Khá	
272	13060410111	Nguyễn Trí Học	16/10/2004	ĐCN1 - K13.CĐ	7.7	Khá	
273	13060410145	Bùi Gia Hùng	06/10/2004	ĐCN1 - K13.CĐ	8.0	Giỏi	
274	13060410113	Trần Văn Hùng	06/06/2004	ĐCN1 - K13.CĐ	7.9	Khá	
275	13060410134	Nguyễn Hữu Hưng	25/09/2004	ĐCN1 - K13.CĐ	7.4	Khá	
276	13060410114	Nguyễn Duy Hường	09/04/2004	ĐCN1 - K13.CĐ	8.7	Giỏi	
277	13060410115	Hà Gia Huy	30/03/2004	ĐCN1 - K13.CĐ	7.9	Khá	
278	13060410118	Kiều Trọng Kiên	18/10/2004	ĐCN1 - K13.CĐ	7.4	Khá	
279	13060410135	Ngô Văn Nam	25/09/2003	ĐCN1 - K13.CĐ	7.9	Khá	
280	13060410122	Đào Đăng Phong	03/07/2004	ĐCN1 - K13.CĐ	7.9	Khá	
281	13060410125	Giàng A Pó	22/07/2003	ĐCN1 - K13.CĐ	8.4	Giỏi	
282	13060410142	Tạ Minh Tâm	12/10/2004	ĐCN1 - K13.CĐ	7.5	Khá	
283	13060410138	Đinh Văn Trọng	24/12/2004	ĐCN1 - K13.CĐ	7.7	Khá	
284	13060410104	Chu Văn Dương	18/09/2004	ĐCN2 - K13.CĐ	7.9	Khá	
285	13060410106	Hoàng Gia Đại	16/04/2003	ĐCN2 - K13.CĐ	8.4	Giỏi	
286	13060410107	Nguyễn Văn Đạt	06/05/2004	ĐCN2 - K13.CĐ	8.3	Giỏi	
287	13060410110	Nguyễn Bá Hiếu	26/08/2004	ĐCN2 - K13.CĐ	7.8	Khá	
288	13060410112	Đỗ Văn Hùng	07/11/2004	ĐCN2 - K13.CĐ	8.0	Giỏi	
289	13060410124	Đỗ Hữu Phước	17/09/2004	ĐCN2 - K13.CĐ	7.7	Khá	
290	13060410016	Lê Thái Sơn	14/01/2001	ĐCN2 - K13.CĐ	9.0	Xuất sắc	
291	13060410017	Nguyễn Chiến Thắng	18/12/2004	ĐCN2 - K13.CĐ	8.4	Giỏi	
292	13060440124	Đỗ Đức Thế Anh	06/05/2004	ĐTCN - K13.CĐ	7.4	Khá	
293	13060440135	La Tuấn Anh	15/07/2003	ĐTCN - K13.CĐ	7.0	Khá	
294	13060440101	Phí Văn Chiến	11/09/2003	ĐTCN - K13.CĐ	7.3	Khá	
295	13060440102	Nguyễn Mạnh Cường	22/05/2004	ĐTCN - K13.CĐ	7.3	Khá	
296	13060440104	Nguyễn Thành Đạt	12/02/2004	ĐTCN - K13.CĐ	7.4	Khá	
297	13060440105	Đào Tiến Đức	04/07/2004	ĐTCN - K13.CĐ	7.1	Khá	
298	13060440133	Phùng Hoàng Đức Giang	06/11/2004	ĐTCN - K13.CĐ	6.8	Trung bình	
299	13060440125	Hoàng Văn Hiền	26/09/2004	ĐTCN - K13.CĐ	7.0	Khá	
300	13060440109	Kiều Xuân Hiệu	02/08/2004	ĐTCN - K13.CĐ	7.1	Khá	
301	13060440123	Lưu Văn Hưng	20/12/2003	ĐTCN - K13.CĐ	7.2	Khá	
302	13060440126	Bùi Đăng Khoa	09/05/2004	ĐTCN - K13.CĐ	7.1	Khá	
303	13060440131	Hoàng Đức Khoa	20/03/2004	ĐTCN - K13.CĐ	7.1	Khá	
304	13060440134	Nguyễn Bá Sơn	08/11/2004	ĐTCN - K13.CĐ	7.9	Khá	
305	13060440117	Nguyễn Quang Thắng	27/01/2004	ĐTCN - K13.CĐ	6.7	Trung bình	
306	13060440118	Nguyễn Văn Thành	16/07/2004	ĐTCN - K13.CĐ	8.0	Giỏi	
307	13060440114	Phạm Tuấn Thành	09/04/2004	ĐTCN - K13.CĐ	7.8	Khá	
308	13060440115	Nguyễn Văn Thịnh	21/09/2003	ĐTCN - K13.CĐ	6.8	Trung bình	

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	TBC TN	Xếp loại	Ghi chú
309	13060440129	Nông Thị Thủy	04/06/2004	ĐTCN - K13.CĐ	8.3	Giỏi	
310	13060440116	Cao Minh Tú	16/05/2004	ĐTCN - K13.CĐ	7.2	Khá	
311	13060440127	Nguyễn Khánh Vũ	25/12/2003	ĐTCN - K13.CĐ	6.8	Trung bình	
312	13060440017	Chu Văn An	23/10/2004	ĐTCN2.K13.CĐ(LK)	7.2	Khá	
313	13060440023	La Thế Anh	19/07/2004	ĐTCN2.K13.CĐ(LK)	7.5	Khá	
314	13060440008	Nguyễn Như Tùng Dương	12/07/2004	ĐTCN2.K13.CĐ(LK)	7.8	Khá	
315	13060440024	Ngô Đình Đức	04/10/2002	ĐTCN2.K13.CĐ(LK)	7.7	Khá	
316	13060440002	Phạm Phúc Hưng	18/10/2004	ĐTCN2.K13.CĐ(LK)	7.9	Khá	
317	13060440016	La Quang Huy	09/06/2004	ĐTCN2.K13.CĐ(LK)	7.1	Khá	
318	13060440019	Dương Văn Long	26/07/2004	ĐTCN2.K13.CĐ(LK)	7.2	Khá	
319	13060440022	Nguyễn Văn Long	29/11/2004	ĐTCN2.K13.CĐ(LK)	7.4	Khá	
320	13060440020	Ngô Đức Lương	26/04/2004	ĐTCN2.K13.CĐ(LK)	7.2	Khá	
321	13060440021	Chu Mạnh Nam	31/03/2004	ĐTCN2.K13.CĐ(LK)	7.8	Khá	
322	13060440012	Nguyễn Quang Sáng	08/10/2004	ĐTCN2.K13.CĐ(LK)	7.2	Khá	
323	13060440025	Đoàn Văn Tiến	08/05/2004	ĐTCN2.K13.CĐ(LK)	7.2	Khá	
324	13060440007	Trần Mạnh Tuấn	12/06/2003	ĐTCN2.K13.CĐ(LK)	7.2	Khá	
325	13060440010	Nguyễn Thanh Tùng	20/10/2004	ĐTCN2.K13.CĐ(LK)	7.2	Khá	
326	13060420101	Bùi Long An	28/08/2004	LĐĐ1 - K13.CĐ	8.4	Giỏi	
327	13060420102	Hoàng Tuấn Anh	06/09/2004	LĐĐ1 - K13.CĐ	8.2	Giỏi	
328	13060420131	Lê Quang Anh	22/10/2003	LĐĐ1 - K13.CĐ	8.4	Giỏi	
329	13060420105	Nguyễn Đức Chính	22/12/2004	LĐĐ1 - K13.CĐ	7.6	Khá	
330	13060420106	Nguyễn Thành Duy	05/12/2004	LĐĐ1 - K13.CĐ	8.4	Giỏi	
331	13060420107	Nguyễn Vũ Minh Đan	10/08/2001	LĐĐ1 - K13.CĐ	8.1	Giỏi	
332	13060420108	Vi Văn Được	04/08/2004	LĐĐ1 - K13.CĐ	8.7	Giỏi	
333	13060420110	Nguyễn Trọng Hiếu	02/07/2004	LĐĐ1 - K13.CĐ	8.4	Giỏi	
334	13060420111	Trần Trung Hiếu	28/09/2000	LĐĐ1 - K13.CĐ	8.4	Giỏi	
335	13060420113	Nguyễn Văn Huân	07/07/2003	LĐĐ1 - K13.CĐ	7.7	Khá	
336	13060420114	Đỗ Văn Hưng	12/10/2003	LĐĐ1 - K13.CĐ	8.2	Giỏi	
337	13060420115	Nguyễn Văn Hưởng	07/02/2004	LĐĐ1 - K13.CĐ	7.6	Khá	
338	13060420128	Đặng Ngọc Long	16/11/2004	LĐĐ1 - K13.CĐ	8.5	Giỏi	
339	13060420118	Đỗ Ngọc Long	05/09/2004	LĐĐ1 - K13.CĐ	7.9	Khá	
340	13060420132	Nguyễn Công Nguyên	21/10/2002	LĐĐ1 - K13.CĐ	8.1	Giỏi	
341	13060420130	Nguyễn Trung Nguyên	24/10/2004	LĐĐ1 - K13.CĐ	8.4	Giỏi	
342	13060420136	Nguyễn Văn Phong	18/06/2001	LĐĐ1 - K13.CĐ	8.5	Giỏi	
343	13060420125	Lê Hữu Phước	12/08/2004	LĐĐ1 - K13.CĐ	7.9	Khá	
344	13060420119	Kiều Văn Quỳnh	16/09/2004	LĐĐ1 - K13.CĐ	7.7	Khá	
345	13060420121	Trần Đức Thuần	15/05/1999	LĐĐ1 - K13.CĐ	8.2	Giỏi	
346	13060420122	Dương Minh Toàn	25/03/2003	LĐĐ1 - K13.CĐ	7.8	Khá	
347	13060420134	Nguyễn Văn Trung	09/10/2003	LĐĐ1 - K13.CĐ	8.1	Giỏi	
348	13060420124	Nguyễn Hữu Vũ	02/10/2004	LĐĐ1 - K13.CĐ	7.9	Khá	

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	TBC TN	Xếp loại	Ghi chú
349	13060450101	Nguyễn Đình Duy	18/08/2003	SCMT1 - K13.CĐ	7.0	Khá	
350	13060450102	Đinh Trọng Đại	18/07/2004	SCMT1 - K13.CĐ	6.8	Trung bình	
351	13060450113	Lê Minh Hiếu	29/10/2003	SCMT1 - K13.CĐ	7.2	Khá	
352	13060450105	Lê Tiến Hoàng	06/02/2004	SCMT1 - K13.CĐ	7.5	Khá	
353	13060450106	Bùi Ngọc Khánh	03/09/2004	SCMT1 - K13.CĐ	6.7	Trung bình	
354	13060450115	Bùi Trọng Linh	14/06/2004	SCMT1 - K13.CĐ	7.2	Khá	
355	13060450111	Đỗ Khắc Long	30/10/2000	SCMT1 - K13.CĐ	7.5	Khá	
356	13060450112	Nguyễn Phú Mạnh	10/05/2004	SCMT1 - K13.CĐ	7.4	Khá	
357	13060450108	Lý Hữu Thiên	10/12/2004	SCMT1 - K13.CĐ	7.4	Khá	
358	13060450109	Nghiêm Đức Thịnh	10/10/2004	SCMT1 - K13.CĐ	6.8	Trung bình	
359	13060710101	Nguyễn Lương Trung Anh	29/10/2003	KTDN1 - K13.CĐ	8.6	Giỏi	
360	13060710106	Bùi Văn Hiếu	17/04/2004	KTDN1 - K13.CĐ	5.8	Trung bình	
361	13060710107	Phạm Thị Thuý Linh	14/03/2004	KTDN1 - K13.CĐ	7.1	Khá	
362	13060710109	Tuấn Thị Thanh Tâm	19/02/2004	KTDN1 - K13.CĐ	9.2	Giỏi	Hạ bậc
363	13060710104	Quách Thị Hương Trà	19/06/2004	KTDN1 - K13.CĐ	8.8	Giỏi	
364	13060710110	Dương Thị Vân	20/10/1998	KTDN1 - K13.CĐ	8.8	Giỏi	
365	13060710103	Trần Thị Thuý Vui	02/06/2004	KTDN1 - K13.CĐ	8.8	Giỏi	
366	13060710105	Bùi Thị Yến	12/04/2004	KTDN1 - K13.CĐ	8.8	Giỏi	
367	13060720103	Bùi Tiến Đức	29/08/2004	QTDN1 - K13.CĐ	7.8	Khá	
368	13060720104	Đinh Thị Mỹ Hậu	13/05/2003	QTDN1 - K13.CĐ	7.6	Khá	
369	13060780117	Nguyễn Nhật Anh	27/10/2003	TMĐT1 - K13.CĐ	6.8	Trung bình	
370	13060780105	Nguyễn Thị Tuyết Chinh	27/02/2004	TMĐT1 - K13.CĐ	8.5	Giỏi	
371	13060780103	Đoàn Văn Đức	08/12/2004	TMĐT1 - K13.CĐ	8.2	Giỏi	
372	13060780112	Vũ Huỳnh Đức	05/04/2004	TMĐT1 - K13.CĐ	7.6	Khá	
373	13060780111	Khuất Văn Long	29/03/2004	TMĐT1 - K13.CĐ	7.9	Khá	
374	13060780116	Đỗ Ánh Nguyệt	29/09/2004	TMĐT1 - K13.CĐ	7.5	Khá	
375	13060780104	Nguyễn Văn Nhất	15/01/2004	TMĐT1 - K13.CĐ	7.5	Khá	
376	13060780107	Hoàng Mạnh Quân	24/07/2004	TMĐT1 - K13.CĐ	7.5	Khá	
377	13060780109	Nguyễn Hồng Quân	13/03/2003	TMĐT1 - K13.CĐ	7.6	Khá	
378	13060780101	Nguyễn Quang Tạo	21/11/2004	TMĐT1 - K13.CĐ	7.8	Khá	
379	13060780102	Ngô Đức Toàn	19/01/2004	TMĐT1 - K13.CĐ	7.6	Khá	
380	13060780108	Vương Minh Trí	24/07/2004	TMĐT1 - K13.CĐ	7.7	Khá	
381	13060740102	Hoàng Xuân Dũng	15/05/2004	NNA1 - K13.CĐ	8.1	Giỏi	
382	13060740104	Quách Thị Hiền	20/12/2003	NNA1 - K13.CĐ	8.2	Giỏi	
383	13060740110	Nguyễn Thị Lệ	19/08/2004	NNA1 - K13.CĐ	7.6	Khá	
384	13060740107	Nguyễn Văn Linh	12/04/2004	NNA1 - K13.CĐ	7.1	Khá	
385	13060740106	Nguyễn Thị Phương	15/04/2004	NNA1 - K13.CĐ	8.0	Giỏi	
386	13060740105	Nguyễn Thu Trang	31/10/2004	NNA1 - K13.CĐ	8.0	Giỏi	
387	13060750104	Sùng Thị Bàu	05/07/2004	NN Hàn 1 - K13.CĐ	7.1	Khá	
388	13060750105	Thào Seo Bênh	01/06/2004	NN Hàn 1 - K13.CĐ	6.5	Trung bình	

T.H.
 ỜNG
 ĐẢN
 GHỀ
 NỘ
 ★

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	TBC TN	Xếp loại	Ghi chú
389	13060750101	Hà Thị Kim Hồng	14/03/2004	NN Hàn 1 - K13.CĐ	8.0	Giỏi	
390	13060750115	Phạm Hoa Huệ	28/06/2002	NN Hàn 1 - K13.CĐ	8.5	Giỏi	
391	13060750106	Vàng Thị Ly	13/02/2004	NN Hàn 1 - K13.CĐ	7.1	Khá	
392	13060750107	Giàng Thị Nhà	05/11/2003	NN Hàn 1 - K13.CĐ	6.8	Trung bình	
393	13060750103	Châu Thị Nung	03/07/2004	NN Hàn 1 - K13.CĐ	7.4	Khá	
394	13060750112	Vũ Thị Thanh Tâm	09/06/2004	NN Hàn 1 - K13.CĐ	8.4	Giỏi	
395	13060750118	Phạm Thị Hà Thu	29/11/2004	NN Hàn 1 - K13.CĐ	7.4	Khá	
396	13060750117	Trần Trọng Tùng	04/11/2004	NN Hàn 1 - K13.CĐ	7.7	Khá	
397	13060750102	Vừ Thị Yía	01/02/2004	NN Hàn 1 - K13.CĐ	7.3	Khá	
398		Nguyễn Bùi Hà Anh	09/05/2004	K7C-DVTY	7.7	Khá	
399		Nguyễn Thế Anh	30/01/2004	K7C-DVTY	7.8	Khá	
400		Nguyễn Việt Anh	10/10/2004	K7C-DVTY	8.1	Giỏi	
401		Phạm Quyết Chiến	10/10/2004	K7C-DVTY	7.6	Khá	
402		Lâu A Co	06/09/2003	K7C-DVTY	8.4	Giỏi	
403		Hoàng Hùng Cường	29/07/2004	K7C-DVTY	7.8	Khá	
404		Trần Quang Duy	30/04/1989	K7C-DVTY	7.8	Khá	
405		Trần Mạnh Hiếu	07/03/2003	K7C-DVTY	7.6	Khá	
406		Đỗ Thị Huê	29/03/2004	K7C-DVTY	8.2	Giỏi	
407		Chu văn Hùng	22/08/2004	K7C-DVTY	7.4	Khá	
408		Nguyễn Việt Hưng	28/06/2004	K7C-DVTY	8.0	Giỏi	
409		Phùng Quang Huy	10/09/2004	K7C-DVTY	8.2	Giỏi	
410		Phạm Văn Huy	01/07/1999	K7C-DVTY	8.4	Giỏi	
411		Chu Hữu Kiên	08/07/2004	K7C-DVTY	8.2	Giỏi	
412		Chu Văn Kiên	24/11/2004	K7C-DVTY	8.3	Giỏi	
413		Nguyễn Văn Phương	24/07/2001	K7C-DVTY	8.4	Khá	Hạ bậc
414		Nguyễn Bá Tài	22/12/2000	K7C-DVTY	7.5	Khá	
415		Hồ Diên Thảo	02/03/2004	K7C-DVTY	8.5	Giỏi	
416		Lâm Tăng Thực	05/02/1990	K7C-DVTY	8.7	Giỏi	
417		Hoàng Ngọc Tiến	02/11/2001	K7C-DVTY	8.3	Khá	Hạ bậc
418		Nguyễn Anh Tú	30/09/2003	K7C-DVTY	8.3	Giỏi	
419		Ngô Thị Phương Vi	04/08/2004	K7C-DVTY	8.5	Giỏi	
Sinh viên các khóa, hệ khác							
420		Đỗ Văn Thành Danh	14/08/2003	K6C-DVTY	7.3	Khá	
421	06060120135	Phạm Văn Trường	17/02/1996	CGKL2 - K6.CĐ	6.6	Trung bình khá	
422	12060120128	Nguyễn Xuân Sứ	28/03/2003	CGKL 1 - K12.CĐ	6.7	Trung bình khá	
423	12070810139	Đỗ Thu Hiền	20/08/2006	CSSĐ 1 - K12.CĐ9+	7.4	Khá	
424	13150810204	Nguyễn Thị Ngọc Anh	12/03/2007	CSSĐ1 - K13.CĐ9+	6.9	Trung bình	
425	11060310204	Đinh Ngọc Hoàng	22/10/2002	ĐCN1 - K11.CĐ	7.8	Khá	
426	12060310218	Đào Ngọc Lâm	22/09/2003	ĐCN 2 - K12.CĐ	7.2	Khá	
427	12060410122	Ngô Quang Minh	03/02/2003	ĐTCN 1 - K12.CĐ	6.4	Trung bình khá	

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	TBC TN	Xếp loại	Ghi chú
428	12070330120	Phạm Mạnh Tiến	13/12/2006	ML1- K12.CĐ9+	6.0	Trung bình khá	
429	12070410109	Nguyễn Xuân Tuyên	02/07/2006	ML1- K12.CĐ9+	7.0	Khá	
430	12130330104	Đào Bá Lam	05/07/2004	ML1 - K12.CĐLT	8.1	Khá	Hạ bậc
431	12060330122	Cảnh Chi Sáng	14/07/2003	ML 1 - K12.CĐ	7.7	Khá	
432	12060330216	Đinh Tiến Dương	09/12/2003	ML2 - K12.CĐ	7.8	Khá	
433	10070330132	Lê Tùng Dương	08/12/2004	ML1 - K10.TC	6.0	Trung bình khá	
434	13150910110	Bùi Tiến Đạt	26/10/2007	Oto1 - K13.CĐ9+	6.6	Trung bình	
435	13150910142	Lê Hữu Vui	14/08/2005	Oto3 - K13.CĐ9+	7.3	Khá	
436	14130910002	Nguyễn Việt Hùng	01/01/2005	Oto 1 - K14.CĐLT	7.5	Khá	
437	12060910643	Trần Thái Châu	02/08/2003	Ô tô 6 - K12.CĐ	7.0	Khá	
438	12060260119	Nguyễn Công Thiện	03/08/1999	UDPM1 - K12.CĐ	6.3	Trung bình khá	